

## NHÀ NGUYỄN VỚI CÔNG TÁC TỔ CHỨC QUẢN LÝ CÔNG TRÌNH TRỊ THỦY Ở BẮC BỘ (THẾ KỶ XIX)

ĐỖ ĐỨC HÙNG

*Viện Sử học Việt Nam*

Ở thời Lý, ngoài việc đắp đê Cơ Xá do nhà nước tổ chức để bảo vệ kinh thành Thăng Long, chưa thấy đặt chức quan hoặc cơ quan chuyên trách nào lo việc đê điều thủy lợi. Đến đời Trần, đê không chỉ để bảo vệ kinh thành Thăng Long mà còn bảo vệ đồng ruộng và cư dân dọc theo hai ven sông và ven biển. Cùng với việc đắp đê Đinh Nhị năm 1248, nhà Trần đã đặt ra chức "Hà đê chánh phó sứ" để chuyên trách công việc này. Tuy nhiên chức Hà đê sứ ở thời Trần chưa phải là "trọng quan" mà chỉ lấy trong số các "tán quan" (quan giữ việc nhàn tản) mà thôi<sup>(1)</sup>.

Sang thời Lê, bên cạnh chức quan Hà đê vẫn được duy trì, vua Lê Thánh Tông còn cho đặt thêm chức quan Khuyến nông đến tận cấp huyện (bên cạnh các quan Thừa chính và Hiến sát) để cùng đôn đốc việc phòng lụt và cày cấy<sup>(2)</sup>... Tuy nhiên chức quan Hà đê chỉ thấy có ở thời Lê sơ. Ở thời Lê Trung hưng không thấy có chức quan này. Một quy định ban hành năm 1664 cho hay: "Công trình nhỏ thì chiếu bề các xã dân những nơi thế nước có thể chảy tới nhận sửa đắp riêng, cho huyện quan đốc thúc, chỗ nào công trình lớn thì đợi quan Trấn thủ và Thừa ty đốc làm"<sup>(3)</sup>. Năm 1711 niên hiệu Vĩnh Thịnh, nhà nước Lê - Trịnh mới "bắt đầu sai quan trong kinh đi đôn đốc việc đắp đê"<sup>(4)</sup>. Các viên quan được điều động có thời hạn, chắc không phải là chức quan chuyên trách. Triều đình chỉ phái quan đi khám xét và định việc thưởng phạt. Nhà Tây Sơn cũng không đặt ra chức quan chuyên trách về đê điều. Việc Phan Huy Ích được cử đi đôn đốc các huyện bồi đắp đê sau trận lụt năm 1795<sup>(5)</sup> cũng chỉ là ứng phó tức thời và đột xuất.

Triều Nguyễn ngay từ năm 1803, Gia Long mới lên ngôi một năm đã cho bàn vấn đề nên đắp đê hay bỏ. Khi nhận được những ý kiến của cả hai phái còn chưa đủ sức thuyết phục, ông cho tiếp tục đắp đê với quy mô lớn trong suốt thời gian trị vì. Về mặt tổ chức, quản lý, lần đầu tiên ông đặt chức quan đê chính Bắc thành và ban hành quy chế đê chính gồm 8 điều khoản rất chặt chẽ và đầy đủ vào năm 1809<sup>(6)</sup>. Giữ chức Tổng lý đê chính là Binh bộ thượng thư Đặng Trần Thường và Tham lý là Tham tri Công bộ Nguyễn Khắc Mẫn<sup>(7)</sup>. Nhìn chung, chức vụ Tổng lý và Tham lý đê chính ở thời Gia Long thường phải là hàm đường quan<sup>(8)</sup> và những người giữ chức vụ đều là trọng quan. Quy chế đê chính và chức quan đê chính được đặt ra và duy trì liên tục trong thời trị vì của vua Gia Long và 8 năm đầu triều vua Minh Mệnh.

Đến năm 1828, vua Minh Mệnh còn nâng chức quan đê chính lên thành Nha Đê chính. Cơ quan này có trụ sở đặt tại Cửa Nam thành Hà Nội<sup>(9)</sup>. Phụ trách Nha Đê chính

gồm một quản lý đê chính (dùng quan văn hàm nhị phẩm), một tham biện (dùng quan võ hàm tam phẩm). Sở thuộc Nha Đê chính còn có hai chủ sự, hai tư vụ và 8 thư lại (dùng bát cửu phẩm), vị nhập lưu thư lại 30 người. Tổng cộng biên chế Nha Đê chính là 45 người. Ngoài các nhân viên kể trên, Nha Đê chính còn được sử dụng hai đội thành binh gồm một trăm lính đê sai phái<sup>(10)</sup>.

Quy chế của Nha Đê chính cũng được quy định khá cụ thể, chặt chẽ: Khi có việc quan trọng thì quan Đê chính cùng với Thành thần bàn tính, hội làm sớ tâu lên, cả hai cùng ký tên, nhưng dùng ấn của Tổng Trấn Bắc thành và do thành thần phát đệ. Những việc thuộc về kỹ thuật thì quan Đê chính tự viết tên đề tâu và dùng ấn của Nha Đê chính<sup>(11)</sup>.

Người giữ chức quản lý Nha Đê chính vào năm 1828 là Tham tri Bộ hình Lê Đại Cương. Hàng năm các quan Đê chính được cấp tiền công nhu 50 quan<sup>(12)</sup>.

Phải ghi nhận rằng trong 4 năm giữ chức quản lý Đê chính, Lê Đại Cương cùng với các cộng sự làm được khá nhiều việc: Trong các năm 1828, 1829 đều có các cuộc đắp đê khá quy mô ở Bắc thành riêng năm 1828 đắp 18 sớ đê với chiều dài 6650 trượng (hơn 33 km) kinh phí do nhà nước chi hết 175 000 quan<sup>(13)</sup>. Đặc biệt là năm 1829, lần đầu tiên Nha Đê chính làm cuộc tổng kiểm kê hệ thống đê kè cống ở đồng bằng Bắc Bộ. Các quan ở Nha Đê chính còn cùng với các quan các trấn thành đưa ra dự án thoát lũ sông Hồng qua sông Thiên Đức (Sông Đuống) một dự án sau này vẫn được đánh giá cao.

Tuy nhiên, Nha Đê chính, dưới thời Minh Mệnh chỉ tồn tại trong 5 năm (tháng 9/1828 - tháng 4/1833). Năm 1833, sau khi cải cách các đơn vị hành chính, cả nước chia làm 31 tỉnh, vua Minh Mệnh cũng đồng thời bãi bỏ luôn Nha Đê chính, giao công việc này cho các tỉnh. Công việc trị thủy sau đó theo một hướng khác: lấy đào sông thay cho đắp đê. Trong các năm 1835, 1836 và 1837 nhà nước Nguyễn đã tập trung sức người, sức của cho công trình thoát lũ qua sông Cửu An (Hưng Yên). Sự thực hiện giải pháp đào sông thay cho đắp đê đã dẫn tới hậu quả lũ lụt trầm trọng hơn cho các tỉnh Hưng Yên, Nam Định và buộc triều đình Minh Mệnh, Thiệu Trị phải khắc phục hậu quả trong thời gian dài. Sau nhiều năm thảo luận giữa đắp đê hay bỏ đê, cuối cùng Nha Đê chính lại được lập ở Bắc thành vào năm 1857. Biên chế tổ chức của Nha Đê chính thời Tự Đức cũng giống như thời Minh Mệnh. Đứng đầu cơ quan này là Vũ Trọng Bình (hàm Tuần phủ) với các ông Nguyễn Văn Vỹ (Án sát Hà Nội) làm Tham biện và Nguyễn Tư Giản (hàm Quang lộc tự khanh) làm Hiệp lý đê chính sự vụ. Cơ quan đê chính dưới thời Tự Đức ổn tại và hoạt động được 5 năm. Năm 1862, khi công trình cải tạo cửa và nắn dòng sông Thiên Đức chưa kịp hoàn chỉnh thì triều đình lại phải bãi bỏ Nha Đê chính vì gặp khó khăn về kinh phí, phải lo đối phó với giặc giã ở phía Bắc và sự tấn công xâm nhập của hực dân Phương Tây ở phía Nam. Quản lý Đê chính Nguyễn Tư Giản cũng bị đày ra làm ham biện quân vụ Hải - Yên (Hải Dương, Quảng Yên).

Phải đợi 14 năm sau, năm 1876 triều đình Tự Đức mới đặt lại chức "Khâm sai kinh lý Hà đê sứ", dùng Phạm Thận Duật (hàm Tham tri Bộ Lại) đứng đầu, cùng Tham biện Vũ Văn Báo và Thượng biện đê vụ Phạm Đăng Giảng. Hoạt động và "thi thố tài năng" lược hai năm, Phạm Thận Duật cũng phải thừa nhận "bất lực", liệu tính "không thể làm ho xứng chức được". Thế là năm 1878, một lần nữa chức "Khâm sai kinh lý Hà đê sứ" lại bị bãi bỏ, Phạm Thận Duật được triệu về triều nhận chức vụ khác. Với việc bãi bỏ Nha

Đê chính lần này, triều đình Nguyễn thực sự bắt lực trước vấn đề trị thủy ở Bắc Bộ.

Ở trên là diễn biến thăng trầm của các cơ quan và chức quan chuyên trách về đê. Ngoài các cơ quan đó, dưới thời Nguyễn các ông vua từ Gia Long, Minh Mệnh, Thiệu Trị đến Tự Đức đều nhiều lần bàn về việc trị thủy ở Bắc Bộ. Các vua Nguyễn thường ngày còn trực tiếp xem xét, phê duyệt các bản tấu sớ của các cơ quan đê chính và tỉnh thành, các công văn của Bộ Công về trị thủy. Bên cạnh vua còn có Hội nghị đình thần, một hình thức bàn bạc tập thể, quyết định nhiều vấn đề quan trọng của quốc kế dân sinh, trong đó có vấn đề trị thủy ở Bắc Bộ. Đây là điểm mới dưới thời Nguyễn.

Ngoài ra còn phải kể đến vai trò của Bộ Công. Từ thời Lê, công việc đê, đường, cầu cống đã thấy ghi trong nhiệm vụ của Bộ Công. Sang thời Nguyễn, bộ Công càng giữ vị trí tích cực hơn. Chi tính từ 1802-1850, công việc của Bộ Công có liên quan đến trị thủy đã được chép tới 4 quyển (212-215) trong bộ Hội điển của triều Nguyễn.

Ở các thế kỷ trước có thể đã có những quy chuẩn về kỹ thuật, song không thấy tài liệu nào chép đến. Sang đầu thế kỷ XIX các quy định về vấn đề này đã khá tỷ mỉ và toàn diện.

Theo quy định năm Gia Long thứ tư (1805) đê điều được phân thành 3 loại:

- Đê đại giang, mặt ở mạn trung lưu, rộng hai trượng, chân rộng 7 trượng, chiều cao 1 trượng 2 thước, ở hạ lưu rộng 1 trượng 5 thước, chân rộng 5 trượng.

- Đê trung giang: mặt rộng 1 trượng 2 thước, chân rộng 4 trượng cao 1 trượng.

- Đê Tiểu giang: mặt rộng 9 thước, chân rộng 9 trượng, cao 9 thước.

Đến năm Minh Mệnh thứ 8 (1827) quy định chiều cao của đê tùy thuộc vào mức nước: Đối với đê trung và thượng lưu sông lớn, phải đắp cao hơn ngăn nước 1 thước 5 tấc; hạ lưu và đê sông vừa (trung giang) đắp cao hơn ngăn nước 1 thước; đoạn nào ngăn nước tràn qua mặt đê 1 thước thì đắp bù 1 thước 5 tấc; đoạn nào ngăn nước cách mặt đê 1 thước 5 tấc trở lên thì không nên đắp thêm; đoạn nào rộng từ 1 trượng 5 thước đến 2 trượng thì đắp rút lại 5 thước, hai bên đều để lưu không mỗi bên 2 thước 5 tấc; đoạn nào hiện rộng 1 trượng 4 thước thì đắp rút vào 3 thước, hai bên đều để lưu không mỗi bên 1 thước 5 tấc, nếu phải đắp dày thêm thì do quan địa phương xét, đoạn nào xung yếu cho bồi đắp đoạn ấy. Mỗi trượng đất được quy thành 26 đấu để tính giá thành thuê đắp. Đoạn đê nào phải đắp vào sinh lũy sâu từ 1 đến 4 thước thì phải dùng cọc gỗ, mỗi trượng cắm 46 cây (mỗi cây dài 10 thước, rộng 2 tấc) tre giồng mỗi trượng 6 cây (dài 25 thước, rộng 2 tấc) để làm cốt đê. Gỗ cọc và tre giồng dùng hết bao nhiêu đều lấy tiền công ra mua.

Đối với những đoạn bùn lầy, bắt dân sớ tại bỏ hết bùn đi, đến chỗ đất chắc mới cho đắp. Đất dùng để đắp đê cũng phải đào đất chắc, không được dùng đất sa mới bồi; chỗ lấy đất phải cách chân đê 5 thước.

Thân đê đắp theo hình tang trống. Sau khi đắp được dăm ba ngày cho voi công dầy đạp lên thật kỹ rồi mới cho trồng cỏ. Cứ mỗi lần đê cao 5 thước thì dùng mai cước băm nhỏ đất ra, lại dùng vôi chày nện chắc từ chân đê mà lên từng tầng một, không được đồ lớp đất quá dày tích thành đống mà không nện chắc....

Sau khi đã hoàn thành con đê, việc trồng cây chắn sóng ở chân đê cũng được quy

định (năm 1809): Cách chân đê từ 5 đến 7 thước, trồng một bụi tre ngăn lau, mỗi trường trồng 3 bụi, mỗi bụi trồng 2 cây đê chấn sóng vỗ vào chân đê. Năm Minh Mệnh thứ 9 (1828) sai người đi kiểm tra, đoạn nào trồng tre đã lớn, đoạn nào chưa trồng hoặc thưa thớt phải trồng thêm vào giao cho dân giữ gìn, cấm dân thả trâu bò ngựa lên thân đê. Các bụi gai râm ở chân đê, nếu không phải lúc hộ đê thì không được chặt đi<sup>(14)</sup>.

Các kỹ thuật xây cống cũng được quy định rất cụ thể.

Thời Lý Tần đến Lê sơ không thấy tài liệu nào chép về kinh phí đắp đê. Thời Trần chỉ có quy định về việc bồi thường bằng tiền theo giá đổi với ruộng đất tư bị các công trình đê choán lấp<sup>(15)</sup>. Thời Lê Trung Hưng, năm 1664 có quy định: Chỗ nào có công trình nhỏ thì chiếu bồi cho các xã dân những nơi thế nước có thể chảy đến có thể nhận sửa đắp riêng, do huyện quan đốc thúc; chỗ nào có công trình lớn thì sai quan trấn thủ và thừa ty bồi tiền các xã công phiên sai người thu tiền và khởi công làm<sup>(16)</sup>. Đến thời Vinh Thịnh (1713) triều đình hạ lệnh cho xã dân chiếu theo số xuất đình và ruộng đất công tư đã có, phân bổ suất tiền đóng góp vào việc đắp đê<sup>(17)</sup>.

Đến năm 1726, thực hiện phép đánh thuế điền, chúa Trịnh Cương cho thu bằng tiền làm hai kỳ (mùa hạ và mùa đông) mỗi hộ mỗi kỳ nộp 6 tiền. Số tiền thu được giao cho các quan võ và nội giám đốc thuê người sửa đắp đê đường cầu cống<sup>(18)</sup>.

Đến năm 1755, dưới thời Trịnh Doanh lại thấy quy định: "nếu là công trình nhỏ thì bắt dân bồi đắp khi việc làm ruộng đã thư nhàn"<sup>(19)</sup>. Đến năm Quý Ty (1773), chúa Trịnh Sâm hạ lệnh cho nhà giàu đổi thóc lấy quan tước. Bằng cách ấy nhà nước có thể huy động tiền, thóc dùng vào việc mộ dân đắp đê.

Dưới thời Nguyễn, đê và cống gồm hai cấp quản lý:

Đê công là những công trình đắp mới và sửa đê cũ có mặt rộng từ 5 thước trở lên, những cống mới xây. Đối với loại công trình này nhà nước chi tiền công thuê người làm theo lối "phụ khoán". Hàng năm, quan đê chính cùng các quan các tỉnh sở tại tuần khám, tâu báo về tình trạng các con đê, lập dự trù xin kinh phí thực hiện. Theo Đại Nam thực lục và Đại Nam hội điển, kinh phí nhà nước chi cho đắp đê và xây cống ở thời Nguyễn (thời Gia Long và Minh Mệnh) rất lớn: Từ năm 1803 - 1850 chi 197 763 400 quan tiền và 12 702 100 phương gạo<sup>(20)</sup>. Riêng năm 1837 là năm chi phí cao nhất: tiền chi cho đắp đê chiếm tới 13,86% so với tổng dự trù trong kho nhà nước do Bộ Hộ báo cáo năm 1840.

Đê tư là những công trình sửa đắp đê cũ, rộng từ 4 thước trở xuống và tu bổ cống cũ là công trình nhỏ nên chỉ huy động dân ở chỗ nào thế nước chảy đến ứng dịch<sup>(21)</sup>.

Những ruộng đất công bị lấn do đắp đê được miễn thuế. Ruộng bị lấy đất thành ao sâu thì cho miễn thuế 3 năm, hết hạn đó sẽ đánh theo thuế đất chằm ao. Ruộng tư bị lấn thì chiếu theo giá cũ, chi tiền theo công cấp trả chủ ruộng, sau khi hoàn thành công trình quan lại có trách nhiệm kê khai và đăng ký tâu về việc chi tiêu<sup>(22)</sup>.

Ngoài các quy định chính thức kể trên, còn có những hình thức huy động kinh phí đắp đê khác trong những hoàn cảnh cụ thể. Chẳng hạn, năm 1858, trước tình hình tài chính trong nước gặp khó khăn theo đề nghị của quản lý đê chính Nguyễn Tư Giản, triều đình cho mở những đợt quyên góp tiền để giúp đỡ công việc đào sông đắp đê. Đối với những vùng có lũ lụt tràn tới, thu mỗi mẫu 4 tiền để chi dùng vào việc đắp đê<sup>(23)</sup>. (Quy

định này chỉ miễn trừ cho 25 huyện phải đi đào sông Thiên Đức). Những năm bị vỡ đê mất mùa đói kém, theo "sáng kiến của Cẩn chánh Đại học sĩ Trương Đăng Quế, triều đình dùng biện pháp thuê những người đói ăn đi đắp đê và "lấy công thuê thay cho phát trần" (24).

Tóm lại, nhà nước hoàn toàn đảm đương những công trình lớn. Với công trình đê và cống tư, sự trợ giúp của nhà nước không đáng kể. Có chăng là chỉ cho dân những địa phương đang có việc đắp đê xây cống được miễn giao dịch trong một thời gian nhất định, hoặc cho lính - người cùng địa phương vẽ làm với dân. Trong một số trường hợp, nhà nước thường một khoản tiền đê động viên dân chúng đã hoàn thành tốt công trình. Ví dụ, năm 1836 dân xã Mai Xá, tỉnh Nam Định hoàn thành con đê dài 200 trượng, được thưởng 5000 quan tiền (26).

Tuy nhiên sự phân chia giữa hai loại công trình công và tư cũng chỉ là tương đối. Trong thực tế, hai loại này vẫn có thể chuyển hóa lẫn nhau: có thể khi xây đắp xong công trình đê hoặc cống công nhà nước cho dân địa phương quản lý theo lệ đê và cống tư. Ngược lại, một công trình ban đầu là của địa phương (đê tư) nhưng vì bị vỡ lở, nước xói mạnh, sức dân địa phương không kham nổi thì quan địa phương có thể phúc trình xin chuyển thành loại công trình nhà nước (đê cống công). Công trình đê ở các huyện Chương Đức, Yên Sơn (Chương Mỹ, Mỹ Đức - Hà Tây) năm 1828 là một ví dụ (26).

Thời Lý - Trần chưa thấy có quy định về việc thưởng phạt trong việc đắp và phòng hộ đê. Thời Lê sơ cũng chỉ quy định rất sơ lược. Điều 596, trong "Quốc triều hình luật" ghi: "phá trộm đê làm hại nhà cửa, lúa má của dân thì sử tội đồ hay tội lưu và bắt đền thiệt hại" (27). Còn "Lê triều sự lệ" thì ghi: Quan lại tu bổ đê điều không chu đáo đê vỡ đê, gây thiệt hại cho sản xuất nông nghiệp thì quan thừa ty bị tội đồ, quan phủ huyện bị tội lưu. Việc đôn đốc đắp bờ giữ nước không cẩn thận đê bờ rỉ nước, ruộng khô cạn, thì quan phủ huyện và xã trưởng đều bị đánh 80 trượng.

Đến thời Nguyễn, những quy định về thưởng phạt rõ ràng và chi tiết hơn. Trên cơ sở bản điều lệ thời Gia Long, năm Minh Mệnh thứ 9 (1828) nhà nước quy định: đối với công trình mới đắp, trong hạn 3 năm thế nước bình thường mà đê không bị sủi lở gì thì không bàn khen thưởng; nếu trong hạn bảo cố 3 năm và có nước sông lên cao khác thường mà đê vẫn kiên cố thì thưởng quan Đê chính Đốc tu gia tăng một cấp, quan trấn Giám tu hai lần kỷ lục, quan phủ huyện Thừa tu và Ty viên đê chính đều thưởng một lần kỷ lục. Nếu quá hạn 3 năm bảo cố và đê cũ, năm đầu nước bình thường mà đê không bị sủi lở thì thưởng quan đê chính 2 lần kỷ lục, quan trấn 1 lần kỷ lục, quan phủ huyện và Ty viên Đê chính 3 tháng tiền lương. Đối với các thư lại bát cửu phẩm và các nhân viên chưa vào ngạch đê chính và các dịch nha phủ huyện thì do quan đê chính cùng với quan trấn xem xét lập danh sách đề nghị khen thưởng.

Song song với quy định khen thưởng là quy chế xử phạt: Nếu quan (viên phủ huyện sở tại và Viên Ty đê chính) lại (lai dịch ty đê chính và phủ huyện) có trách nhiệm đốc thúc việc đắp đê mà công việc có chỗ chày nện không chắc, hoặc đắp không đầy đặn hợp thức thì quan bị giáng hai chức, lại bị đánh 80 trượng. Ai kiêm cả hai tội thì quan giáng 3 cấp, lại bị đánh 90 trượng. Cả hai tội thì quan bị giáng 4 cấp, lại bị đánh 100 trượng đều cho lưu lại làm việc. Quan đốc tu, giám tu trong hạt, nếu có một nhân viên thừa hành việc đắp đê không tốt, không hợp thức bị xử tội thì quan trấn hạt ấy bị phạt một năm lương.

quan đê chính bị phạt 9 tháng lương. Nếu có 2 viên bị xử tội thì quan trấn bị giáng một cấp được lưu lại; quan đê chính giáng 2 cấp được lưu lại, phải đôn đốc bồi đắp, khi xong việc mới được thành tấu xin triều đình xét cho khai phục. Nếu quan đốc tu, giám tu đem tham hạch viên quan lại thừa hành làm việc không tốt, đê đắp không kiên cố hợp thức thì được miễn tội.

Trong thời hạn bảo cố (3 năm) thế nước bình thường mà đê bị xói lở thì viên phủ huyện Thừa ty và Ty viên đê chính đều bị cách chức, quan trấn giám tu giáng 4 cấp, quan đê chính Đốc tu giáng 3 cấp và đều cho lưu dùng và cho sửa đắp cho bền chắc, của công chi bao nhiêu kê thành danh sách do thành thân đê tâu đợi chi giao cho bộ bàn xét bắt bồi thường.

Đê đã quá hạn 3 năm bảo cố và đê đã thành từ trước, nếu năm nào thế nước bình thường mà cũng bị xói lở thì phủ huyện Thừa tu và Ty viên đê chính đều bị giáng 4 cấp; quan Trấn Giám tu giáng 3 cấp, quan Đê chính Đốc tu giáng 2 cấp đều lưu dùng. Cho linh của kho dơi tội sửa đắp. Số tiền của kho chi cho việc đắp không phải bồi thường. Nếu thế nước bình thường mà đê mới trong hạn 3 năm bị vỡ đến 2 lần thì không kê là đoạn vỡ cũ hay vỡ đoạn khác, các viên Phủ huyện Thừa tu, Ty viên đê chính, Trấn quan Giám tu và quan đê chính Đốc tu đều bị cách chức, giao cho bộ chiếu kinh phí đắp đê là bao nhiêu, định hạn truy bắt bồi thường. Nếu đê cũ mà 2 năm có 2 lần vỡ đê liên tiếp thì quan phủ huyện Thừa tu, viên Ty Đê chính đều bị giáng 4 cấp; quan Trấn Giám tu phải giáng 3 cấp; quan Đê chính Đốc tu phải giáng 2 cấp đều phải đi nơi khác, miễn bồi thường.

Đối với quan Tổng trấn có trách nhiệm trong toàn hạt mình, việc đê có được khen thưởng hoặc bị xử phạt đều có chỉ quyết định cụ thể riêng <sup>(28)</sup>

Dưới thời Nguyễn, còn có quy trách nhiệm về đê đến tận cấp xã. Năm 1857 có quy định: các đê công bản phận phải bồi đắp, canh giữ mà đê vỡ thì Lý trưởng sở tại và Cai phó tổng phải chịu trách nhiệm: vỡ 1 lần Lý trưởng sở tại phải phạt đánh 90 trượng, Cai phó tổng giảm tội xuống 1 bậc, đều cho miễn dịch, nếu đê vỡ luôn 2 năm thì không cứ là vỡ chỗ cũ hay chỗ khác, Lý trưởng phải phạt 100 trượng, bãi dịch; cai, phó tổng phạt đánh ngay 90 trượng.

Đê tư đê vỡ một lần Lý trưởng sở tại phải phạt đánh 70 trượng, cai, phó tổng giảm một bậc. Đê vỡ 2 năm liền thì không kê là vỡ đê chỗ cũ hay chỗ khác, Lý trưởng phải phạt đánh ngay 80 trượng. Nhưng chỗ đê nào vỡ trong hạn 10 ngày lấp kín lại được thì không kê là công hay tư đều chiếu theo tội đáng phải chịu mà giảm cho 2 bậc <sup>(29)</sup>.

Một số quy định này đã được phản ánh trong bộ luật của triều Nguyễn ban hành từ thời Gia Long tại các điều 1 và 2 quyền 21 (bộ Công <sup>(30)</sup>). Trong thực tiễn những quy định trên đã được thực hiện khá nghiêm ngặt. Có thể dẫn ra nhiều ví dụ điển hình về việc thừa hành công việc này.

Nhận xét chung: Qua sự trình bày có so sánh với các triều đại trước, đặc biệt với thời Lê và các thế kỷ tiếp sau, có thể rút ra nhận xét rằng trong cả ba vấn đề lớn: hệ thống tổ chức, kỹ thuật, kinh phí, nhân lực và các quy chế thưởng phạt, rõ ràng nhà nước thời Nguyễn có kế thừa thành tựu và những kinh nghiệm của các triều đại trước, đồng thời có những mặt nâng cao và sáng tạo. Trong lịch sử trị thủy ở đồng bằng Bắc Bộ, việc

chức quản lý của nhà nước phong kiến có quy định chặt chẽ và quy mô nhất dưới thời guyễn. Tất nhiên từ quy chế đến thực hiện còn là một khoảng cách. Liệu nhà Nguyễn có ực hiện được các quy chế đã đặt ra hay không ? Đó là một câu hỏi cần giải đáp mà úng tôi sẽ bàn tới vào dịp sau.

#### CHÚ THÍCH:

- (1) *Đại Việt sử ký toàn thư; bản dịch, Hà Nội, KHXH 1971, T.2, trang 22, 27.*
- (2). (3). (4) - *Việt sử thông giám cương mục: T.9, tr 4; T.16, tr 15.*
- (5) *Phan Huy Ích: Dự am ngâm lục, Hà Nội KHXH 1978, T.2, tr 139-140*
- (6). (7). (8) - *Đại Nam thực lục, Hà Nội, Sử học, 1963, tr 39-40; T.6, tr 140.*
- (9) - *Thực lục, đã dẫn, T.9, tr 199.*
- (10). (11). (12). (13) - *Đại Nam Hội điển sử lệ, (bản dịch đánh máy), Viện sử học, quyền 213-215.*
- (14) - *Bắc kỳ hà đê sự tích (bản dịch của Ngô Minh Ngọc), Tư liệu Viện Sử học.*
- (15). (16) - *Đại Việt sử ký toàn thư, đã dẫn T.22, tr 22, 27.*
- (17) - *Ngô Cao Lãng: Lịch triều tạp kỷ (bản dịch) Hà Nội, KHXH, 1975, T.1, tr 10, 226 - 227.*
- (18). (19) - *Cương mục, đã dẫn, T.18, tr 73; T.19, tr 35.*
- (20) - *Đại Nam Hội điển, đã dẫn.*
- (21) - *Thực lục, đã dẫn T.4, tr 39 - 40.*
- (22) - *Đại nam Hội điển, đã dẫn, quyền 41, bộ Hộ.*
- (23) - *Thực Lục, đã dẫn, T.29, tr 11.*
- (24). (25). (26) - *Thực lục, đã dẫn T.28, tr 403; T.18, tr 360; T.9, tr 175*
- (27) - *Quốc triều hình luật, Hà Nội, Pháp lý, 1971, tr 207.*
- (28) - *Đại Nam Hội điển, đã dẫn, quyền 213*
- (29) - *Đại Nam thực lục, đã dẫn, T.28, tr 395.*
- (30) - *Hoàng Việt luật lệ (bản dịch đánh máy), Tư liệu Viện sử học.*

#### ON ORGANIZING AND MANAGING OF FLOOD CONTROL UNDER NGUYEN DYNASTY (19<sup>TH</sup> CENTURY).

**Do Duc Hung**

*Institute of Historical research*

Concrete materials were expounded in the comparison with the previous dynasties on three main aspects:

- 1 - Dignitaries and organizations of the flood control.
- 2 - The rules on the technique, the finance and the manpower resources.
- 3 - The articles on the reward and punish for the construction and defence of the dikes.

The author proves that Nguyen dynasty attained the remarkable progress on the whole of three mentioned aspects.